

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: 78/2023/DS-PT

Ngày: 10 - 4 - 2023

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh H2

Ông Bùi Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 230/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 105/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà A, sinh năm 1953; Địa chỉ: Khóm 6, Phường 7, thành phố M, tỉnh Cà Mau (Có mặt).

2. Ông A1, sinh năm 1955; Địa chỉ: Ấp N, xã O, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

3. Bà A2, sinh năm 1958; Địa chỉ thường trú: Ấp Q, xã R, huyện S, tỉnh Bạc Liêu; Nơi ở hiện nay: Ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

4. Ông A3, sinh năm 1961; Địa chỉ: Ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt).

5. Bà A4, sinh năm 1963; Địa chỉ: Ấp V, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà A4: Ông L, Luật sư của Văn phòng Luật sư X thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

6. Bà A5, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm 1, Phường 7, thành phố Y, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

7. Bà A6, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp V, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- Bị đơn:

1. Anh B1, sinh năm 1980 (Có mặt)

2. Chị B2, sinh năm 1986 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ông B, sinh năm 1946; Địa chỉ: Ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B: Chị C7, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp W, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông C (tên gọi khác C1), sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp M1, xã M2, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

2. Anh C2, sinh năm 1984; Địa chỉ: Ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh C2: Anh B1, sinh năm 1980; Địa chỉ: Ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

3. Bà C3, sinh năm 1947 (đã chết ngày 25/5/2022)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C3: (05 người)

+ Ông B, sinh năm 1946;

+ Anh C4, sinh năm 1968 (Có mặt);

+ Chị C5, sinh năm 1975;

+ Anh C6, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

+ Chị C7, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp W, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (Có mặt).

4. Anh C4, sinh năm 1968 (Có mặt)

5. Chị C5, sinh năm 1975

6. Anh C6, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

7. Chị C8, sinh năm 1975 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của chị C5: Chị C7, sinh năm 1966; Địa chỉ: Ấp W, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

8. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Địa chỉ: Ấp W1, thị trấn W2, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông D, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P; *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền:* Ông E, chức vụ: Phó Trưởng Phòng tài nguyên và Môi trường huyện P (Vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông A1, bà A, bà A2, ông A3, bà A4, bà A5, bà A6.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 12/8/2020, Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 08/10/2020, ngày 18/4/2022 và lời khai tại Tòa án, các nguyên đơn bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A5, bà A6 và bà I là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền trình bày:* Cụ F chết năm 2014 và cụ J chết năm 2008. Những người thừa kế của cụ F và cụ J là các con gồm ông G, bà H, ông K, bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5. Ông K và ông K đều chết trước năm 1975, không có vợ con. Di sản của cụ F và cụ J là quyền sử dụng đất tại các thửa 830, thửa 829, thửa 886, thửa 1028, và thửa 1029, đều tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Nay, bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A5, bà A6 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ F và cụ J. Đối với phần đất diện tích 1.389,7m² thống nhất để làm mồ mã không yêu cầu chia. Đối với căn nhà gắn liền với đất diện tích 2.613,3 m² thửa 1029, yêu cầu anh B1 và chị B2 phải trả nhà và đất cho các đồng thừa kế và giao cho bà A6 quản lý làm nơi thờ cúng. Đối với thửa đất 1028 do ông B đứng tên quyền sử dụng đất, các đồng nguyên đơn yêu cầu chia theo diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B 3.334,0m² do không đo đạc được diện tích thực tế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B.

Tại phiên tòa, các đồng nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia diện tích 5.556,1m² một phần thửa 829 và thửa 830 hiện ông A3 đang quản lý; diện tích 3.983m² thửa 1964 do bà A2 đang quản lý; diện tích 11.786,3 thửa 1966 hiện bà Mảnh đang quản lý.

- *Đồng bị đơn chị B2 và anh B1 cùng trình bày:* Chị B2 và anh B1 thống nhất với lời trình bày của các đồng nguyên đơn về thời gian chết, những người thừa kế của cụ F và cụ J. Anh Hậu là con của bà H. Bà H chết năm 2016. Bà H có chồng là ông H1 đã chết và các con là anh H2, anh H3 và anh H4. Đối với thửa 1029, chị B2 và anh B1 yêu cầu được nhận một phần thừa kế của bà H và xin được nhận phần đất có nhà hiện nay vợ chồng chị B2 và anh B1 đang sử dụng do không còn nơi ở khác.

Đối với phần đất ruộng tại một phần thửa 829 và 830, anh B1 có yêu cầu phản tố, yêu cầu chia thừa kế theo Di chúc của ông F lập 06/4/2012.

- *Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của đồng bị đơn ông B là chị C7 trình bày:* Chị C7 thống nhất với lời trình bày của các đồng nguyên đơn về thời gian chết, những người thừa kế của cụ F và cụ J. Đối với di sản thừa kế, ông B đồng ý chia thừa kế theo quy định pháp luật tại thửa 1029. Ông B không đồng ý chia tài sản thừa kế tại thửa 1028, do phần đất 3.334,0m² có nguồn gốc của cụ F1 là anh ruột của cụ F đã cho ông B vào năm 1975 để sử dụng, ngày 25/6/2004 ông B được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất tại thửa 1028 không phải là di sản của cụ F và cụ J. Đối với thửa 1029, ông B đồng ý chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu được nhận một phần thừa kế và yêu cầu nhận đất.

Ngày 07/12/2020, ông B có yêu cầu phản tố, yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật đối với diện tích 1.416m² tại thửa 886 và phần đất tại thửa 829, yêu cầu được chia 03 công đất thuộc thửa 830 để làm nhà mồ theo Di chúc của ông F lập 06/4/2012.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh C1 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 02/8/2022:* Anh C1 là con của bà H, anh C1 không đồng ý chia thừa kế tài sản theo yêu cầu của các đồng nguyên đơn do tài sản là nhà gắn liền với đất vườn tạp và phần đất ruộng hiện anh B1 đang sử dụng là di sản của bà H, khi cụ F và cụ J còn sống đã cho bà H, bà H và anh B1 là người trực tiếp chăm sóc cụ F, cụ J và thờ cúng cụ F, cụ J khi chết. Đối với phần thừa kế của anh C1 được hưởng thì yêu cầu để lại cho anh B1.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh C2 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 06/7/2022:* Anh C2 là con của bà H. Anh C2 yêu cầu được hưởng một phần thừa kế trong phần di sản của bà H.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh C4, chị C8 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2022:* Anh C4 và chị C8 là thành viên hộ ông B, anh C4 là con ruột của bà C3 đã chết vào ngày 25/5/2022. Bà C3 và ông B có 04 người con gồm: Chị C7, anh C4, chị C5 và anh C6. Anh C4 và chị C8 thống nhất lời trình bày của chị C7 và nguồn gốc đất tại thửa 1028. Anh C4 và chị C8 không đồng ý chia thừa kế đối với phần đất tại thửa 1028 do không phải là di sản của cụ F và cụ J.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh C6 trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2022:* Anh C6 thống nhất lời trình bày của anh C4, không đồng ý yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất thửa 1028 do không phải là di sản của cụ F và cụ J.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện P trình bày tại Công văn số 4841/UBND-NC ngày 27/12/2021:* Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất vào ngày 25/6/2004 là cấp theo trình tự, thủ tục cấp đăng ký lần đầu được thực hiện căn cứ theo Thông tư số 3461998/TT-TCĐC ngày 13/6/1998 của Tổng cục địa chính về việc hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ nội dung nêu trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 105/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với ông B, anh B1, chị B2 về yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật diện tích 4.929,2m² đất ở và vườn tạp thửa 1029 và diện tích 9.523,7 m² đất trồng lúa thuộc một phần thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với ông B, anh B1, chị B2 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 4.536m², (trong đó có diện tích 1.865m² đất ở và vườn tạp thuộc một phần thửa 829 và diện tích 2.671m² đất trồng lúa thuộc một phần thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9), diện tích 3.334m² thuộc thửa 1028 tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với anh B1, chị B2 về yêu cầu anh B1, chị B2 trả lại diện tích đất 724,60m² thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9 giao cho bà A6 quản lý để làm di sản thờ cúng.

3. Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu giải quyết của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với ông B, anh B1, chị B2 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 3.983m² thửa 1964 và diện tích 11.786,3m² thửa 1966 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với ông B, anh B1, chị B2 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 3.983m² thửa 1964 và diện tích 11.786,3m² thửa 1966 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4. Không chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với diện tích 728,4m² thuộc một phần thửa 829 và diện tích 4.827,7m² thuộc một phần thửa 830 tờ bản đồ số 9 do ông Đàm Văn Tòng sử dụng.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh C, anh B1, anh C2 về yêu cầu chia thừa kế tài sản theo Tờ di chúc của cụ F được lập ngày 06 tháng 4 năm 2012 đối với diện tích 3.240m², trong đó có diện tích 1.136,60m² đất ở và vườn tạp thửa 829 và diện tích 2.103,4m² đất trồng lúa thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh C, anh B1, anh C2 về yêu cầu chia thừa kế tài sản theo Tờ di chúc của cụ F được lập ngày 06 tháng 4 năm 2012 đối với diện tích 2,5 công tầm cây là di sản của cụ J.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông B về yêu cầu chia thừa kế theo Tờ di chúc của cụ F được lập ngày 06 tháng 4 năm 2012 đối với diện tích 03 công đất của cụ F giao cho ông B và diện tích 1.416m² một phần thửa 886 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của anh C (C1) về việc giao kỷ phần thừa kế của anh C trong phần di sản của bà H cho anh B1 quản lý, sử dụng. Giao kỷ phần thừa kế của anh C trong phần di sản của bà H cho anh B1 quản lý, sử dụng.

8. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho ông L1 quản lý tài sản chung của những người thừa kế của cụ F và cụ J là diện tích đất 1.389,7m² thuộc một phần thửa 830 để làm đất khu mộ dòng họ. Giao cho ông A3 quản lý tài sản chung của những người thừa kế cụ F và cụ J là diện tích đất 1.389,7m² thuộc một phần thửa 830, có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất phần 1 (do anh B1 đang sử dụng) số đo 66,50m.

Hướng Tây giáp đất ông L2 số đo 67,04m.

Hướng Nam giáp đất phần 1 (do anh H4 sử dụng) số đo 20,73m.

Hướng Bắc giáp phần 2 (do ông A3 sử dụng) số đo 20,90m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

9. Giao cho ông A3 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.032,4m² thuộc một phần thửa 1029; diện tích 728,4m² thuộc một phần thửa 829 và diện tích đất 4.827,7m² thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, do ông L1 quản lý, sử dụng.

- Diện tích 1.032,4m² (trong đó có 50m² đất ở; 724,4m² đất vườn tạp; 258m² bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9 có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất phần 2 (do anh B1 sử dụng) và phần 4 (đất trống không ai sử dụng) số đo 5,61m; 30,50m; 12,10m; 6,27m.

Hướng Tây giáp đất phần 5 (do ông A1 sử dụng) số đo 5,54m; 29,49m; 8,31m.

Hướng Nam giáp lộ đāl nông thôn (Kênh Thầy Cai, Kênh Vàm Đình) số đo 28,62m.

Hướng Bắc giáp lộ đāl (Kênh Ba Phụng) số đo 16,53m.

Hiện trạng trên đất 01 căn nhà diện tích 51,98m² cột bê tông, vách tường xây + thiếc nền xi măng, mái tol xi măng nhà loại V60, do ông L1 sử dụng.

- Diện tích $728,4\text{m}^2$ (trong đó 150m^2 , $475,6\text{m}^2$ đất vườn tạp, $102,8\text{m}^2$ bảo lưu kênh) thuộc một phần thửa 829 và diện tích $4.827,7\text{m}^2$ đất trồng lúa thuộc một phần thửa 830 cùng tờ bản đồ số 0, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất phần 1 (do anh B1 đang sử dụng) số đo 5,11m; 277,09m.

Hướng Tây giáp đất ông L2 số đo 4,69m; 256,05m.

Hướng Nam giáp đất phần 5 (đất nền mộ) số đo 20,90m.

Hướng Bắc giáp lộ đal (Kênh Ba Phụng) số đo 29,88m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

10. Giao cho bà A2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $638,1\text{m}^2$ (trong đó có 50m^2 đất ở; 452m^2 vườn tạp; $136,1\text{m}^2$ bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có do bà Đàm Thị Huệ sử dụng, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp thửa đất 1028 (do ông B sử dụng) số đo 28,82m; 3,23m; 7,28m.

Hướng Tây giáp đất phần 2 (do anh B1 sử dụng) số đo 23,52m; 1,61m; 7,65m.

Hướng Nam giáp đất phần 4 (đất trống) số đo 20,03m.

Hướng Bắc giáp lộ đal (Kênh Ba Phụng) số đo 24,47m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

Hiện trạng 01 căn nhà tạm diện tích $77,04\text{m}^2$ có kết cấu cột bê tông vách thiếc nền gạch men, mái tol xi măng. Nhà loại V58; 01 căn nhà tạm diện tích $58,75\text{m}^2$ có kết cấu cột cây gỗ địa phương, nền xi măng, vách thiếc, mái tol xi măng, nhà loại V60; 01 nhà vệ sinh tường xây có hầm tự hoại diện tích $2,85\text{m}^2$; 01 mái che diện tích $26,64\text{m}^2$ có kết cấu khung sườn thép mái tol thiếc, 06 cây dừa do bà Đàm Thị Huệ sử dụng.

11. Giao cho ông A1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $645,4\text{m}^2$ (trong đó có 50m^2 đất ở; $331,3\text{m}^2$ vườn tạp; $264,1\text{m}^2$ bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, do ông A1 sử dụng có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất phần 3 (do ông A3 đang sử dụng) số đo 5,54m; 29,49m; 8,31m.

Hướng Tây giáp đất ông L3 số đo 5,62m; 10,61m; 9,23m.

Hướng Nam giáp lộ đal nông thôn (Kênh Thầy Cai, Kênh Vàm Đình) số đo 20,38m.

Hướng Bắc giáp lộ đal (Kênh Ba Phụng) số đo 27,29m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

Hiện trạng trên đất có các cây trâm bầu và cây tạp.

12. Giao cho bà A6 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $773,90\text{m}^2$ (trong đó 50m^2 đất ở; $640,7\text{m}^2$ vườn tạp; $83,20\text{m}^2$ bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất không ai sử dụng, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất thửa 1028 (do ông B sử dụng) số đo 50,43m.

Hướng Tây giáp đất phần 2 (do anh B1 sử dụng) và diện tích đất $1.114,80\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 1029 số đo 14,0m; 44,50m; 5,56m.

Hướng Nam giáp lộ đèo nông thôn (Kênh Thầy Cai, Kênh Vàm Đình) số đo 14,95m;

Hướng Bắc giáp đất phần 1 (do bà A2 sử dụng) số đo 20,03m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

13. Giao cho ông B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $1.114,80\text{m}^2$ (trong đó 50m^2 đất ở; $965,2\text{m}^2$ vườn tạp; $99,60\text{m}^2$ bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất không ai sử dụng, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất diện tích $773,90\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 1029 số đo 30,50m.

Hướng Tây giáp đất phần 3 (do ông A3 sử dụng) số đo 30,50m; 5,61m.

Hướng Nam giáp lộ đèo nông thôn (Kênh Thầy Cai, Kênh Vàm Đình) số đo 7,97m; 9,40m;

Hướng Bắc giáp đất phần 2 (do anh B1 sử dụng) số đo 27,0m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

14. Giao cho anh B1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $724,60\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 1029 và diện tích $1.136,60\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 829 và diện tích 7.367m^2 đất trồng lúa thuộc một phần thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, do anh B1 và chị B2 sử dụng.

- Diện tích đất $724,60\text{m}^2$ (trong đó 50m^2 đất ở; $438,7\text{m}^2$ vườn tạp; $235,9\text{m}^2$ bảo lưu) có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất phần 1 (do bà A2 sử dụng) và phần 4 (đất trống không ai sử dụng) số đo 7,65m; 23,52m; 14,0m.

Hướng Tây giáp đất phần 3 (do ông A3 sử dụng) số đo 12,10m; 6,27m.

Hướng Nam giáp đất phần 4 (đất trống) số đo 27,0m.

Hướng Bắc giáp lộ đèo (Kênh Ba Phụng) số đo 44,04m.

Hiện trạng 01 căn nhà tạm diện tích $56,4\text{m}^2$ có kết cấu cột bê tông, vách thiếc, nền gạch men, mái tol xi măng, nhà loại V58, 01 mái che diện tích 36m^2 cột bê tông, mái tol xi măng, 01 nhà trạm Viettel diện tích 12m^2 có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tol xi măng, nhà loại IV 42; 01 nhà vệ sinh tường xây có hầm tự hoại diện tích $2,85\text{m}^2$; 01 bàn thờ ông thiên, 01 nền sân xi măng diện tích $105,3\text{m}^2$, 13 cây dừa, 01 cây me, 2 cây vú sữa, 04 cây cao, do anh B1 và chị B2 sử dụng.

- Diện tích $1.136,60\text{m}^2$ (trong đó có 150m^2 đất ở, 986m^2 vườn tạp, $107,3\text{m}^2$ bảo lưu kênh) có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Đông, ông Nguyễn Văn Tư, ông Tạ Văn Dũng số đo 5,47m; 390,16m.

Hướng Tây giáp đất phần 2 (do ông A3 sử dụng) và đất ông L2 số đo 5,11m; 277,09m; 25,77m.

Hướng Nam giáp đất phần 4 (do bà A2 sử dụng) số đo 42,19m.

Hướng Bắc giáp đất phần 5 (phần đất nền mộ) và lộ đal nông thôn (Kênh Ba Phụng) số đo 20,73m; 28,96m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

15. Ông A3 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, bà A2, bà A4, ông B, ông A1, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền là 43.709.456 đồng (bốn mươi ba triệu bảy trăm lẻ chín nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng); hoàn lại cho anh B1 số tiền 87.418.912 đồng (tám mươi bảy triệu bốn trăm mười tám nghìn chín trăm mười hai đồng).

16. Bà A2 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông B, ông A1, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền là 4.839.333 đồng (bốn triệu tám trăm ba mươi chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), hoàn lại cho anh B1 số tiền 9.678.666 đồng (chín triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

17. Ông A1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông B, bà A2, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền là 5.086.000 đồng (năm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng), hoàn lại cho anh B1 số tiền 10.172.000 đồng (mười triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

18. Bà A6 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông A1, bà A2, bà A5, ông B mỗi người số tiền là 9.366.000 đồng (chín triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), hoàn lại cho anh B1 số tiền 18.732.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

19. Ông B phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông A1, bà A2, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền là 20.729.333 đồng (hai mươi triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), hoàn lại cho anh B1 số tiền là 41.458.666 đồng (bốn mươi một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

20. Anh B1 có nghĩa vụ hoàn trả cho anh C2 số tiền 295.786.776 đồng (hai trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

21. Anh B1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông B, bà A2, ông A1, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền 48.405.498 đồng (bốn mươi tám triệu bốn trăm lẻ năm nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn ông A1, bà A, bà A2, ông A3, bà A4, bà A5, bà A6 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Yêu cầu chia theo pháp luật các phần đất theo di chúc lập ngày 06/4/2012; Chia thừa kế phần đất thuộc thửa 1028 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B; Yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với các tài sản được chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông A1, bà A, bà A2, bà A4, bà A5, bà A6 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà A4 trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác minh thêm chứng cứ hoặc tuyên hủy toàn bộ án sơ thẩm do cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của ông A3 do ông A3 kháng cáo nhưng vắng mặt tại phiên tòa được triệu tập lần thứ 2 mà không có lý do chính đáng; Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn bà A, ông A1, bà A2, bà A4, bà A6, bà A5, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 105/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm; Sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền xét xử: Các nguyên đơn bà Hương, bà A2, bà A4, ông A3, ông A1, bà A6, bà A5 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ F và cụ J là phần đất ở, lập vườn và đất trồng lúa tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu nên Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 22/9/2022, Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm, không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 06/10/2022 các nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Các Đơn kháng cáo của các đương sự đều nộp trong thời hạn quy định, các đương sự đều đã nộp tạm ứng án phí hoặc thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí theo quy định. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết theo trình tự phúc thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ F chết vào ngày 12/02/2014 và cụ J chết ngày 14/5/2008. Ngày 24/9/2020, các nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện P yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ F và cụ J. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự, xác định thời hiệu khởi kiện của các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ F và cụ J vẫn còn là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

[1.3] Về sự có mặt của các đương sự trong vụ án: Các đương sự có mặt; Riêng ông A3 vắng mặt; Anh C6, chị C8, anh H2 và người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện P có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông A3, anh C6, chị C8, anh H2 và người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện P là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét thấy, tất cả các bên đương sự thống nhất xác định cụ F chết vào ngày 12/02/2014 và cụ J chết ngày 14/5/2008; Theo Tờ thông chi đề ngày 22/7/2020 (BL 50), các đơn xin xác nhận (BL 44-47) và lời khai các đương sự, có căn cứ xác định cha mẹ của cụ F là cụ E1, cụ E2 và cha mẹ của cụ J là cụ E3, cụ E4 đều đã chết; cụ F và cụ J có 11 người con gồm ông G, ông B, bà H, ông K, bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5. Ngoài ra, cụ F và cụ J không có con nuôi, con riêng nào khác. Đây là các tình tiết, sự kiện được tất cả các đương sự thống nhất thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Do các đương sự thống nhất xác định về cha mẹ và các con của cụ F, cụ J nên đủ căn cứ xác định hàng thừa kế theo pháp luật của cụ F và cụ J như sau: Tính đến thời điểm cụ F chết năm 2014 và cụ J chết năm 2008, trong số 11 người con của cụ F và cụ J có ông G và ông K đều đã chết trước năm 1975 và không có vợ con. Do đó, tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 1 Điều 676 Bộ luật Dân sự năm 2005 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ F và cụ J gồm ông B, bà H, bà A, ông A1, bà A2, ông

A3, bà A4, bà A6, bà A5 là đầy đủ, đúng quy định pháp luật. Đối với bà Đàm Thị Phần chết năm 2016 là chết sau cụ F và cụ J nên bà H được hưởng thừa kế di sản của cụ F và cụ J theo quy định Điều 635 Bộ luật Dân sự năm 2005, cấp sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế theo pháp luật của bà H, cụ thể, bà H có chồng là ông H1 đã chết và các con của bà H gồm anh C, anh H3 và anh H4 nên anh Hùng, anh Hậu, anh C2 được hưởng thừa kế di sản của bà H trong khối di sản của cụ F và cụ J là đúng quy định pháp luật.

[4] Xét khối di sản thừa kế của cụ F, cụ J: Các đương sự đều xác định khi còn sống, cụ F và cụ J tạo lập được tài sản chung gồm diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm tại các thửa 1029, thửa 829 cùng tờ bản đồ số 9 và đất trồng lúa tại thửa 830, thửa 886 cùng tờ bản đồ số 9, đều do cụ F đứng tên quyền sử dụng đất, theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất các số BM 733360 cấp ngày 23/11/2012, số BK 413431, số BK 413432, số BK 413433 cấp cùng ngày 24/4/2012. Đây là các tình tiết, sự kiện được tất cả các đương sự thống nhất thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó, có cơ sở xác định các phần đất tại các thửa 1029, 829, 830, 886 là di sản của cụ F và cụ J.

[5] Đối với phần đất diện tích 1.389,7m² thuộc thửa 830: Do các đương sự thống nhất dùng làm đất khu mộ dòng họ và không yêu cầu chia. Cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho ông A3 tiếp tục quản lý diện tích 1.389,7m² là di sản của cụ F và cụ J hiện nằm trong phần đất ruộng ông A3 đang quản lý, không chia di sản thừa kế đối với diện tích 1.389,7m² thuộc thửa 830 và dùng làm đất khu mộ dòng họ là phù hợp, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị phần này nên đã có hiệu lực pháp luật.

[6] Đối với thửa 886: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BM 733360 cấp ngày 23/11/2012 thể hiện, sau khi cụ F tặng cho đất ông A1 3.983m² thửa 1964 và tặng cho bà A4 11.786,3m² thửa 1966 thì diện tích còn lại là 1.416m². Tuy nhiên, sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ đất tranh chấp, diện tích còn lại trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 886 là 1.416m² nhưng trên thực tế không có đất. Căn cứ Biên bản ngày 12/9/2022 thể hiện ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện P đã xác định, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ F không đo đạc thực tế và cấp theo bản đồ năm 1997, cụ F chuyển quyền cho ông A1 và bà A4, sau đó, ông A1 chuyển quyền cho bà A4 và bà A4 chuyển quyền cho bà A2, các đương sự đều được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ năm 1997 và không đo đạc thực tế, nên diện tích 1.416m² không có trên thực tế là do sai số bản đồ hệ thống cũ. Đối với thửa đất 1964 và thửa 1966 đều được tách ra từ thửa 886, phần đất tại thửa 1964 hiện do bà A2 đứng tên quyền sử dụng đất và thửa 1966 hiện do bà A4 đứng tên quyền sử dụng, các thửa đất có nguồn gốc của cụ F và cụ J nhưng các nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế thửa 1964 và thửa

1966, đồng thời, tất cả các đương sự đều thống nhất không yêu cầu chia thừa kế đối với thừa 1964 và thừa 1966 nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Như vậy, thừa 886 diện tích đất 17.016,0m² do cụ F và cụ J tạo lập khi còn sống hiện không còn trên thực tế. Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông B về yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích 1.416m² thuộc một phần thừa 886 là có căn cứ, sau khi xét xử sơ thẩm ông B không kháng cáo, các đương sự khác không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên nội dung này đã có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ những phân tích trên và căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 06/10/2021, đủ căn cứ xác định di sản của cụ F và cụ J gồm có:

+ Phần đất nhà ở và vườn tạp tại thừa 1029, tờ bản đồ số 9 có tổng diện tích 4.929,2m².

+ Phần đất tại các thừa 829, 830, 886 (tách thành thừa 1964 và 1966), cùng tờ bản đồ số 9, hiện trạng đất trồng lúa, có tổng diện tích 31.218,7m²: Như đã nhận định, đối trừ các phần đất các đương sự không yêu cầu chia thừa kế gồm diện tích 3.983m² thuộc thừa 1964 (do bà A2 đứng tên quyền sử dụng đất), diện tích 11.786,3m² thuộc thừa 1966 (do bà A4 đứng tên quyền sử dụng đất) và diện tích 1.389,7m² đất khu mộ, nên di sản còn lại tại các thừa 829, 830, 886 có diện tích là 18.988,9m².

[8] Ngoài ra, theo các nguyên đơn xác định di sản thừa kế còn có thừa đất 1028, tờ bản đồ số 9, diện tích 3.334m² do Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông B ngày 25/6/2004, đất do gia đình ông B đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, ông B xác định phần đất 3.334,0m² có nguồn gốc của cụ F1 là anh ruột của cụ F đã cho ông B vào năm 1975 để sử dụng, ngày 25/6/2004 ông B đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này không phải là di sản của cụ F và cụ J. Xét thấy, tại Công văn trả lời số 4841/UBND-NC ngày 27/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện P, thể hiện việc cấp đất cho hộ ông B là cấp theo trình tự, thủ tục cấp đăng ký lần đầu. Mặt khác, căn cứ lời khai của những người hiểu biết về nguồn gốc đất như ông D1, bà D2, bà D3, ông D4 đều xác định phần đất hiện ông B đang sử dụng có nguồn gốc là đất của cụ L4 là anh ruột của cụ F đã cho ông B trước năm 1975, quá trình sử dụng ổn định không tranh chấp. Các nguyên đơn bà A2, bà A4, bà A, ông A3, ông A1, bà A5, bà A6 đều cho rằng phần đất tại thừa 1028 là di sản của cụ F và cụ J nhưng không có chứng cứ chứng minh.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn A4 có cung cấp Đơn xác nhận đề ngày 10/4/2023 của bà D5. Luật sư cho rằng bà D5 là cháu nội của cụ F1. Hội đồng xét xử xét thấy, đối với phần đất 3.334m² thuộc thừa đất số 1028, tờ bản đồ số 9 do ông B đang quản lý, sử dụng và đã được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày

25/6/2004, Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập chứng cứ gồm lời khai nhiều nhân chứng hiểu rõ nguồn gốc đất tranh chấp như ông D1, bà D2, bà D3, ông D4 đều xác định phần đất hiện ông B đang sử dụng có nguồn gốc đất của cụ L4 là anh ruột của cụ F đã cho ông B trước năm 1975, quá trình sử dụng ổn định không tranh chấp; Ngoài ra, còn thu thập chứng cứ là ý kiến của các cơ quan chuyên môn, tại Công văn trả lời số 4841/UBND-NC ngày 27/12/2021 của Ủy ban nhân dân huyện P, thể hiện việc cấp đất cho hộ ông B là cấp theo trình tự, thủ tục cấp đăng ký lần đầu. Mặt khác, ông B được cấp quyền sử dụng đất và trực tiếp quản lý, sử dụng đất trong suốt thời gian dài không có tranh chấp, gia đình cụ F1 không có bất kỳ ý kiến phản đối, ngăn cản nên Đơn xác nhận của bà D5 không làm thay đổi nội dung sự việc. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất tại thửa 1028 là có căn cứ, đã xem xét, đánh giá chứng cứ toàn diện, khách quan, đầy đủ và đúng quy định pháp luật.

[10] Xét tính hợp pháp của “Tờ di chúc” được lập ngày 06/4/2012, nội dung di chúc thể hiện cụ Tở đã lập di chúc chia đất ruộng cho các con, cụ thể, chia ông A3 02 công tầm cây, chia bà H 05 công tầm cây, chia ông A1 03 công tầm cây, chia bà A4 09 công tầm cây, giao 03 công tầm cây đất của cụ F cho ông B đứng ra sang bán 03 công đất để lo mai táng, chôn cất, hàng rương, xây mã mồ khi cụ F chết, nếu còn thừa xây cất mộ ông bà. Xét thấy, nguyên đơn không thừa nhận chữ ký trong di chúc là của cụ F và kháng cáo yêu cầu giám định chữ ký và chia phần đất trên theo pháp luật. Tuy nhiên, di chúc có bản cặn kẻ cặn là ông D1 ký là người chứng kiến và đã được chứng thực hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu nên căn cứ khoản 9 Điều 94; khoản 10 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, di chúc của cụ F được xem là chứng cứ. Căn cứ lời khai của ông D1 cũng xác định ông Tở có ký tên với tư cách người làm chứng việc cụ F có lập di chúc cho con theo nội dung Tờ di chúc lập ngày 06/4/2012.

[11] Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm, các nguyên đơn đều thừa nhận không thể cung cấp đủ mẫu chữ ký của cụ F để làm mẫu so sánh, đối chiếu cho hoạt động giám định chữ ký. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu giám định chữ ký của cụ F theo yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn. Di chúc được chứng thực hợp pháp đúng quy định pháp luật, cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 657 và Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005, công nhận tính pháp lý của Tờ di chúc là phù hợp, đã xem xét đánh giá chứng cứ đầy đủ, khách quan, toàn diện.

[12] Tuy nhiên, căn cứ vào các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại các thửa 886, 830, 829 thể hiện cụ F đứng tên nhưng tài sản là quyền sử dụng đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ F trong thời kỳ hôn nhân tồn tại giữa Tở và cụ J nên là tài sản chung của vợ chồng, thời điểm cụ F lập di chúc chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cụ F chỉ được quyền lập di chúc đối với $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ F trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ F, cụ J, cụ F không có quyền định đoạt toàn bộ phần

đất là tài sản chung của cụ F và cụ J. Do đó, cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại khoản 4 Điều 667 Bộ luật dân sự 2005: “*Khi di chúc có phần không hợp pháp mà không ảnh hưởng đến hiệu lực của các phần còn lại thì chỉ phần đó không có hiệu lực pháp luật*” để công nhận di chúc ngày 06/4/2012 có hiệu lực pháp luật 01 phần đối với tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ F là đúng quy định pháp luật.

[13] Xét thấy, nội dung Tờ di chúc của cụ F được lập ngày 06/4/2012 chia ông A3 02 công tầm cây, chia bà H 5 công tầm cây, chia ông A1 03 công tầm cây, chia bà A4 09 công tầm cây, giao 03 công tầm cây đất cụ F cho ông B đứng ra sang bán 03 công đất để lo mai táng, chôn cất, hàng rương, xây mã mồ khi cụ F chết, nếu còn thừa xây cất mộ ông bà. Sau khi lập di chúc, khi còn sống cụ F có tặng cho đất ông A1 và bà A4 tại vị trí phần đất mà cụ F đã lập di chúc cho ông A1 và bà A4, do đó, có căn cứ xác định di chúc đã thay đổi 01 phần nội dung đối với phần thừa kế cho ông A1 và bà A4, các nội dung khác của di chúc vẫn còn hiệu lực. Như đã nhận định tại mục [11] cụ F chỉ được quyền lập di chúc đối với $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ F trong khối tài sản chung của vợ chồng cụ F, cụ J. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên xử cho ông A3 được hưởng 01 công tầm cây (tương đương $1.296m^2$) trong phần đất trồng lúa hiện ông A3 đang sử dụng và bà H được hưởng 2,5 công tầm cây (tương đương $3.240m^2$) trong phần đất trồng lúa hiện anh Hậu đang sử dụng theo nội dung di chúc, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh B1 về yêu cầu chia thừa kế theo di chúc là đúng quy định pháp luật.

[14] Di sản còn lại sau khi chia thừa kế theo di chúc được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ F và cụ J. Cụ thể, di sản của cụ F và cụ J gồm diện tích $4.929,2m^2$ thuộc thửa 1029 + diện tích $18.988,9m^2$ thửa 829 và thửa 830 trừ di sản được chia theo di chúc là $4.536m^2$ (gồm diện tích $1.865m^2$ thửa 829 và diện tích $2.671m^2$ thửa 830) nên còn lại $14.452,9m^2$ (gồm diện tích $4.929,2m^2$ thửa 1029 và diện tích $9.523,7m^2$ thửa 830). Như đã nhận định về hàng thừa kế tại mục [3] của bản án, hàng thừa kế thứ nhất của cụ F và cụ J là 09 người con, nhưng riêng bà H các đương sự đều xác định bà H là người sống chung với cụ F, cụ J và chăm sóc, phụng dưỡng cụ F, cụ J nên cấp sơ thẩm chia cho bà H được hưởng 02 kỷ phần thừa kế, những người thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 01 kỷ phần thừa kế và chia di sản của cụ F và cụ J thành 10 kỷ phần thừa kế là phù hợp pháp luật.

[15] Để đảm bảo tính ổn định, nhu cầu và điều kiện canh tác trong quá trình quản lý, sử dụng đất, nhất là đối với loại đất nông nghiệp, để đảm bảo tính khả thi trong giai đoạn thi hành án và quyền lợi hợp pháp của tất cả các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất, căn cứ vào điều kiện canh tác, kết quả định giá ngày 06/10/2021 để phân chia di sản hợp lý, người nhận được tài sản bằng hiện vật nhiều hơn phần di sản được hưởng có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho người thừa kế khác. Do đó, cách thức phân chia và giao tài sản, hoàn trả giá trị tài sản như án sơ thẩm đã xử lý là phù hợp quy định pháp luật, bảo đảm được quyền lợi của các đương sự cần được giữ nguyên.

[16] Xét kháng cáo của các nguyên đơn ông A1, bà A, bà A2, ông A3, bà A4, bà A5, bà A6 yêu cầu chia theo pháp luật các phần đất theo di chúc lập ngày 06/4/2012; Chia thừa kế phần đất thuộc thửa 1028 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B; Yêu cầu nhận bằng hiện vật đối với các tài sản được chia: Như đã nhận định, Tờ di chúc của cụ F được lập ngày 06/4/2012 có người chứng kiến và đã được chứng thực hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu nên căn cứ quy định tại Điều 657 và Điều 658 Bộ luật Dân sự năm 2005 được công nhận là di chúc hợp pháp, như đã nhận định tại mục [10] và mục [11] của bản án, di sản của cụ F đã được phân chia 01 phần theo di chúc là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo chia theo pháp luật các phần đất theo di chúc lập ngày 06/4/2012. Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B và chia thừa kế phần đất thuộc thửa 1028, như đã nhận định tại mục [8] và mục [9] của bản án, đủ cơ sở xác định thửa đất 1028 không phải là di sản của cụ F, cụ J nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn. Đối với nội dung kháng cáo xin nhận bằng hiện vật đối với các phần di sản được phân chia, do phân di sản các nguyên đơn được phân chia theo pháp luật là 10 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng là $14.452,9\text{m}^2/10 \text{ kỷ phần} = 1.445,29\text{m}^2$, trong đó đất ở và vườn tạp thửa 1029 có diện tích là $492,92\text{m}^2$; đất trồng lúa thửa 830 có diện tích là $952,37\text{m}^2$. Cấp sơ thẩm xác định phần đất hiện ai đang sử dụng thì tiếp tục sử dụng, còn lại nhận giá trị là căn cứ vào ý chí tự nguyện và nguyện vọng của các đương sự tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/4/2022 và lời khai của các nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm, căn cứ nhu cầu, điều kiện sử dụng thực tế của các đương sự, không ai bị thiệt thòi, hiện tại các đương sự kháng cáo đều đã có đất ở, đất sản xuất, do đó, không chấp nhận kháng cáo xin nhận thừa kế toàn bộ bằng hiện vật của các nguyên đơn.

[17] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà A4 đề nghị tạm ngừng phiên tòa để xác minh thêm chứng cứ hoặc tuyên hủy toàn bộ án sơ thẩm do cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm là chưa có căn cứ, bởi lẽ, như đã nhận định trên, không cần thiết làm rõ nhân thân của cụ F1 vì không ảnh hưởng nội dung vụ án, cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ F, cụ J, xác định được di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế đúng quy định pháp luật, đảm bảo tính khả thi. Do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà A4.

[18] Từ những cơ sở trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc đình chỉ xét xử phúc thẩm phần kháng cáo của ông A3; Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các nguyên đơn ông A1, bà A, bà A2, bà A4, bà A5, bà A6; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 105/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

[19] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông A3, ông A3 đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa, ông A3 không cung cấp

chứng cứ thể hiện việc vắng mặt do trở ngại khách quan nên thuộc trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, căn cứ Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của ông A3.

[20] Về án phí: Trong giai đoạn sơ thẩm, người nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là bà A (Do bà I nộp thay tại Biên lai thu tạm ứng số 0008362 ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P – BL 68), không phải bà A4 như án sơ thẩm đã nhận định, do đó, cần điều chỉnh người nộp tạm ứng án phí sơ thẩm cho đúng đối tượng nhằm đảm bảo thi hành án; Án phí dân sự phúc thẩm: Do không có căn cứ chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm và không có đơn xin miễn án phí theo quy định nên tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được chuyển thu án phí dân sự phúc thẩm toàn bộ.

[21] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của ông A3.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015:

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn ông A1, bà A, bà A2, bà A4, bà A5, bà A6; Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 105/2022/DS-ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 615, Điều 616, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Điều 471, Điều 473, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005;

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với ông B, anh B1, chị B2 về yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật diện tích 4.929,2m² đất ở và vườn tạp thửa 1029 và diện tích 9.523,7

m² đất trồng lúa thuộc một phần thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với ông B, anh B1, chị B2 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật diện tích đất 4.536m², (trong đó có diện tích 1.865m² đất ở và vườn tạp thuộc một phần thửa 829 và diện tích 2.671m² đất trồng lúa thuộc một phần thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9), diện tích 3.334m² thuộc thửa 1028 tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với anh B1, chị B2 về yêu cầu anh B1, chị B2 trả lại diện tích đất 724,60m² thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9 giao cho bà A6 quản lý để làm di sản thờ cúng.

3. Chấp nhận yêu cầu rút một phần yêu cầu giải quyết của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với ông B, anh B1, chị B2 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 3.983m² thửa 1964 và diện tích 11.786,3m² thửa 1966 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với ông B, anh B1, chị B2 về yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích 3.983m² thửa 1964 và diện tích 11.786,3m² thửa 1966 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

4. Không chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà A, ông A1, bà A2, ông A3, bà A4, bà A6, bà A5 đối với diện tích 728,4m² thuộc một phần thửa 829 và diện tích 4.827,7m² thuộc một phần thửa 830 tờ bản đồ số 9 do ông Đàm Văn Tòng sử dụng.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh C, anh B1, anh C2 về yêu cầu chia thừa kế tài sản theo Tờ di chúc của cụ F được lập ngày 06 tháng 4 năm 2012 đối với diện tích 3.240m², trong đó có diện tích 1.136,60m² đất ở và vườn tạp thửa 829 và diện tích 2.103,4m² đất trồng lúa thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9.

Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của anh C, anh B1, anh C2 về yêu cầu chia thừa kế tài sản theo Tờ di chúc của cụ F được lập ngày 06 tháng 4 năm 2012 đối với diện tích 2,5 công tầm cây là di sản của cụ J.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông B về yêu cầu chia thừa kế theo Tờ di chúc của cụ F được lập ngày 06 tháng 4 năm 2012 đối với diện tích 03 công đất của cụ F giao cho ông B và diện tích 1.416m² một phần thửa 886 tờ bản đồ số 9 tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

7. Ghi nhận sự tự nguyện của anh C (C1) về việc giao kỷ phần thừa kế của anh C trong phần di sản của bà H cho anh B1 quản lý, sử dụng. Giao kỷ phần thừa kế của anh C trong phần di sản của bà H cho anh B1 quản lý, sử dụng.

8. Ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho ông L1 quản lý tài sản chung của những người thừa kế của cụ F và cụ J là diện tích đất $1.389,7\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 830 để làm đất khu mộ dòng họ. Giao cho ông A3 quản lý tài sản chung của những người thừa kế cụ F và cụ J là diện tích đất $1.389,7\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 830, có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất phần 1 (do anh B1 đang sử dụng) số đo 66,50m.

Hướng Tây giáp đất ông L2 số đo 67,04m.

Hướng Nam giáp đất phần 1 (do anh H4 sử dụng) số đo 20,73m.

Hướng Bắc giáp phần 2 (do ông A3 sử dụng) số đo 20,90m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

9. Giao cho ông A3 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $1.032,4\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 1029; diện tích $728,4\text{m}^2$ thuộc một phần thửa 829 và diện tích đất $4.827,7\text{m}^2$ thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, do ông L1 quản lý, sử dụng.

- Diện tích $1.032,4\text{m}^2$ (trong đó có 50m^2 đất ở; $724,4\text{m}^2$ đất vườn tạp; 258m^2 bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9 có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất phần 2 (do anh B1 sử dụng) và phần 4 (đất trống không ai sử dụng) số đo 5,61m; 30,50m; 12,10m; 6,27m.

Hướng Tây giáp đất phần 5 (do ông A1 sử dụng) số đo 5,54m; 29,49m; 8,31m.

Hướng Nam giáp lộ đal nông thôn (Kênh Thầy Cai, Kênh Vàm Đình) số đo 28,62m.

Hướng Bắc giáp lộ đal (Kênh Ba Phụng) số đo 16,53m.

Hiện trạng trên đất 01 căn nhà diện tích $51,98\text{m}^2$ cột bê tông, vách tường xây + thiếc nền xi măng, mái tol xi măng nhà loại V60, do ông L1 sử dụng.

- Diện tích $728,4\text{m}^2$ (trong đó 150m^2 , $475,6\text{m}^2$ đất vườn tạp, $102,8\text{m}^2$ bảo lưu kênh) thuộc một phần thửa 829 và diện tích $4.827,7\text{m}^2$ đất trồng lúa thuộc một phần thửa 830 cùng tờ bản đồ số 0, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất phần 1 (do anh B1 đang sử dụng) số đo 5,11m; 277,09m.

Hướng Tây giáp đất ông L2 số đo 4,69m; 256,05m.

Hướng Nam giáp đất phần 5 (đất nền mộ) số đo 20,90m.

Hướng Bắc giáp lộ đal (Kênh Ba Phụng) số đo 29,88m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

10. Giao cho bà A2 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất $638,1\text{m}^2$ (trong đó có 50m^2 đất ở; 452m^2 vườn tạp; $136,1\text{m}^2$ bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ

bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, có do bà Đàm Thị Huệ sử dụng, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp thửa đất 1028 (do ông B sử dụng) số đo 28,82m; 3,23m; 7,28m.

Hướng Tây giáp đất phần 2 (do anh B1 sử dụng) số đo 23,52m; 1,61m; 7,65m.

Hướng Nam giáp đất phần 4 (đất trống) số đo 20,03m.

Hướng Bắc giáp lộ đal (Kênh Ba Phụng) số đo 24,47m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

Hiện trạng 01 căn nhà tạm diện tích 77,04m² có kết cấu cột bê tông vách thiếc nền gạch men, mái tol xi măng. Nhà loại V58; 01 căn nhà tạm diện tích 58,75m² có kết cấu cột cây gỗ địa phương, nền xi măng, vách thiếc, mái tol xi măng, nhà loại V60; 01 nhà vệ sinh tường xây có hầm tự hoại diện tích 2,85m²; 01 mái che diện tích 26,64m² có kết cấu khung sườn thép mái tol thiếc, 06 cây dừa do bà Đàm Thị Huệ sử dụng.

11. Giao cho ông A1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 645,4m² (trong đó có 50m² đất ở; 331,3m² vườn tạp; 264,1m² bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, do ông A1 sử dụng có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất phần 3 (do ông A3 đang sử dụng) số đo 5,54m; 29,49m; 8,31m.

Hướng Tây giáp đất ông L3 số đo 5,62m; 10,61m; 9,23m.

Hướng Nam giáp lộ đal nông thôn (Kênh Thầy Cai, Kênh Vàm Đình) số đo 20,38m.

Hướng Bắc giáp lộ đal (Kênh Ba Phụng) số đo 27,29m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

Hiện trạng trên đất có các cây trâm bầu và cây tạp.

12. Giao cho bà A6 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 773.90m² (trong đó 50m² đất ở; 640,7m² vườn tạp; 83,20m² bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất không ai sử dụng, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp thửa đất 1028 (do ông B sử dụng) số đo 50,43m.

Hướng Tây giáp đất phần 2 (do anh B1 sử dụng) và diện tích đất 1.114,80m² thuộc một phần thửa 1029 số đo 14,0m; 44,50m; 5,56m.

Hướng Nam giáp lộ đal nông thôn (Kênh Thầy Cai, Kênh Vàm Đình) số đo 14,95m;

Hướng Bắc giáp đất phần 1 (do bà A2 sử dụng) số đo 20,03m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

13. Giao cho ông B được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.114,80m² (trong đó 50m² đất ở; 965,2m² vườn tạp; 99,60m² bảo lưu) thuộc một phần thửa 1029 tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất không ai sử dụng, có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất diện tích 773,90m² thuộc một phần thửa 1029 số đo 30,50m.

Hướng Tây giáp đất phần 3 (do ông A3 sử dụng) số đo 30,50m; 5,61m.

Hướng Nam giáp lộ đal nông thôn (Kênh Thầy Cai, Kênh Vàm Đình) số đo 7,97m; 9,40m;

Hướng Bắc giáp đất phần 2 (do anh B1 sử dụng) số đo 27,0m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

14. Giao cho anh B1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 724,60m² thuộc một phần thửa 1029 và diện tích 1.136,60m² thuộc một phần thửa 829 và diện tích 7.367m² đất trồng lúa thuộc một phần thửa 830 cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc ấp T, xã U, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, do anh B1 và chị B2 sử dụng.

- Diện tích đất 724,60m² (trong đó 50m² đất ở; 438,7m² vườn tạp; 235,9m² bảo lưu) có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông giáp đất phần 1 (do bà A2 sử dụng) và phần 4 (đất trống không ai sử dụng) số đo 7,65m; 23,52m; 14,0m.

Hướng Tây giáp đất phần 3 (do ông A3 sử dụng) số đo 12,10m; 6,27m.

Hướng Nam giáp đất phần 4 (đất trống) số đo 27,0m.

Hướng Bắc giáp lộ đal (Kênh Ba Phụng) số đo 44,04m.

Hiện trạng 01 căn nhà tạm diện tích 56,4m² có kết cấu cột bê tông, vách thiếc, nền gạch men, mái tol xi măng, nhà loại V58, 01 mái che diện tích 36m² cột bê tông, mái tol xi măng, 01 nhà trạm Viettel diện tích 12m² có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái tol xi măng, nhà loại IV 42; 01 nhà vệ sinh tường xây có hầm tự hoại diện tích 2,85m²; 01 bàn thờ ông thiên, 01 nền sân xi măng diện tích 105,3m², 13 cây dừa, 01 cây me, 2 cây vú sữa, 04 cây cao, do anh B1 và chị B2 sử dụng.

- Diện tích 1.136,60m² (trong đó có 150m² đất ở, 986m² vườn tạp, 107,3m² bảo lưu kênh) có vị trí và số đo:

Hướng Đông giáp đất bà Nguyễn Thị Đông, ông Nguyễn Văn Tư, ông Tạ Văn Dũng số đo 5,47m; 390,16m.

Hướng Tây giáp đất phần 2 (do ông A3 sử dụng) và đất ông L2 số đo 5,11m; 277,09m; 25,77m.

Hướng Nam giáp đất phần 4 (do bà A2 sử dụng) số đo 42,19m.

Hướng Bắc giáp đất phần 5 (phần đất nền mộ) và lộ đal nông thôn (Kênh Ba Phụng) số đo 20,73m; 28,96m.

(Mảnh trích đo địa chính là một phần không thể tách rời bản án).

15. Ông A3 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, bà A2, bà A4, ông B, ông A1, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền là 43.709.456 đồng (bốn mươi ba triệu bảy trăm lẻ chín nghìn bốn trăm năm mươi sáu đồng); hoàn lại cho anh B1 số tiền 87.418.912 đồng (tám mươi bảy triệu bốn trăm mười tám nghìn chín trăm mười hai đồng).

16. Bà A2 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông B, ông A1, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền là 4.839.333 đồng (bốn triệu tám trăm ba mươi chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), hoàn lại cho anh B1 số tiền 9.678.666 đồng (chín triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

17. Ông A1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông B, bà A2, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền là 5.086.000 đồng (năm triệu không trăm tám mươi sáu nghìn đồng), hoàn lại cho anh B1 số tiền 10.172.000 đồng (mười triệu một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

18. Bà A6 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông A1, bà A2, bà A5, ông B mỗi người số tiền là 9.366.000 đồng (chín triệu ba trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), hoàn lại cho anh B1 số tiền 18.732.000 đồng (mười tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn đồng).

19. Ông B phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông A1, bà A2, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền là 20.729.333 đồng (hai mươi triệu bảy trăm hai mươi chín nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), hoàn lại cho anh B1 số tiền là 41.458.666 đồng (bốn mươi một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

20. Anh B1 có nghĩa vụ hoàn trả cho anh C2 số tiền 295.786.776 đồng (hai trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng).

21. Anh B1 phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A, ông A3, bà A4, ông B, bà A2, ông A1, bà A5, bà A6, mỗi người số tiền 48.405.498 đồng (bốn mươi tám triệu bốn trăm lẻ năm nghìn bốn trăm chín mươi tám đồng).

22. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

23. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 16.517.240 đồng (Mười sáu triệu năm trăm mười bảy nghìn hai trăm bốn mươi đồng). Bà A, bà A1, bà A4, ông A4, ông A1, bà A5, bà A6, ông B, mỗi người phải chịu 1.651.724 đồng (một triệu sáu trăm năm mươi một nghìn bảy trăm hai mươi bốn đồng), anh B1 phải chịu số tiền 3.303.448 đồng (ba triệu ba trăm lẻ ba nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng). Bà A, bà A1, ông A4, ông A1, bà A5, bà A6, ông B, mỗi người phải có nghĩa vụ hoàn lại cho bà A4 số tiền 1.651.724 đồng (một triệu sáu trăm năm mươi một nghìn bảy trăm

hai mươi bốn đồng), anh B1 phải hoàn lại cho bà A4 số tiền 3.303.448 đồng (ba triệu ba trăm lẻ ba nghìn bốn trăm bốn mươi tám đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

24. Ông A3, ông A1, ông B, bà A2, bà A6, anh B1 có quyền đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo các phần đất được giao tương ứng tại mục 9, 10, 11, 12, 13, 14 của phần Quyết định bản án, sau khi ông A3, ông A1, ông B, bà A2, bà A6, anh B1 thực hiện xong nghĩa vụ hoàn trả tiền tương ứng tại mục 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24 của phần Quyết định bản án.

25. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

26. Về án phí:

26.1. Án phí dân sự có giá ngạch:

26.1. 1. Miễn án phí dân sự có giá ngạch cho ông B, ông A4 và ông A1, bà A2, bà A do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Bà A đã nộp số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng số 0008362 ngày 02 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (do I nộp thay) được hoàn lại toàn bộ.

26.1. 2. Buộc bà A4, bà A5, bà A6, mỗi người phải chịu án phí dân sự có giá ngạch số tiền 7.751.352 đồng (Bảy triệu bảy trăm năm mươi một nghìn ba trăm năm mươi hai đồng) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

26.1.3. Buộc anh B1 phải chịu số tiền 15.831.471 đồng (mười lăm triệu tám trăm ba mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi một đồng). Anh B1 đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng số 0008448 ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P (Do B2 nộp thay), được đối trừ án phí; Anh B1 còn phải nộp số tiền 15.531.471 đồng (mười lăm triệu năm trăm ba mươi một nghìn bốn trăm bảy mươi một đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

26.1.4. Buộc anh C2 phải chịu số tiền 14.789.339 đồng (Mười bốn triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn ba trăm ba mươi chín đồng) và nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

26.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà A4, bà A2, bà A5, bà A6, ông A1, ông A3, bà A, mỗi người phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng; Bà A4, bà A2, bà A5, bà A6, ông A1, ông A3, bà A, mỗi người đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng

tại các Biên lai thu số 0001205, 0001206, 0001207, 0001208, 0001209, 0001210, 00012011 cùng ngày 10/10/2022 được chuyển thu án phí phúc thẩm toàn bộ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- Viện KSND tỉnh Bạc Liêu;
- Đường sự;
- Chi cục THADS huyện P;
- VKSND huyện P;
- TAND huyện P;
- Lưu: HSVA; THCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Châu Minh Nguyệt